TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2026/KDTM-PT
Ngày: 24-02-2026
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Thư ký phiên toà: Bà Lâm Hỷ Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24-02-2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 398/2025/TLPT-KDTM ngày 24-02-2026 về việc "tranh chấp hợp đồng thi công".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 160/2025/KDTM-ST ngày 26-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐ-PT ngày 05-01-2025, Quyết định hoãn phiên toà số 1645/2026/QĐ-PT ngày 26-01-2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty D.

Địa chỉ: Số 116 đường H phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quảng Đ – Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: 48 đường D, phường D, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 116 đường H, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền số 19.03/2025 ngày 19-3-2025).

Bị đơn: Công ty B.

Địa chỉ: Số 40, Đường Y, Khu phố 1, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Minh N– Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: 48/1A đường T, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1993; địa chỉ liên hệ: Số 40, Đường 62, Khu phố 1, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền số 07/2025/UQ-DB ngày 03-9-2025).

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn Công ty D trình bày:

Ngày 05-12-2023, Công ty D và B ký kết Hợp đồng thi công số 0512/2023/HĐTC/DB/HĐ-D với nội dung Công ty D tiến hành thi công hạng mục thi công nội thất cách âm, sàn dật cấp hội trường tại công trình Trung tâm khai thác APH, địa điểm F88C +V4, Tân Lập 1, Tân Phước, Tiền Giang. Tổng giá trị hợp đồng là 6.397.949.800 đồng. Tiếp theo, các bên ký kết Phụ lục số 01 ngày 21-12-2023, Phụ lục số 02 ngày 01-3-2024. Thực hiện hợp đồng Công ty D đã thi công hoàn tất công trình. Ngày 15-4-2024, các bên ký kết Biên bản nghiệm thu và xác nhận hết thời hạn bảo hành công trình. Ngày 15-01-2025, Công ty D xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000012, theo đó số tiền B phải thanh toán là 865.208.653 đồng. B đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã cam kết. Công ty D khởi kiện yêu cầu B thanh toán tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0512/2023/HĐTC/DB/HĐ-D ngày 05-12-2023, tổng số tiền là 930.099.302 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 865.208.653 đồng, tiền phạt vi phạm là 64.890.649 đồng. Ngày 31-3-2025, B ký Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ. Do B cam kết thanh toán tiền trong thời hạn 03 tháng nên Công ty D đồng ý giảm cho B số tiền phải thanh toán. Tuy nhiên, thời gian vừa qua, B không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết, chỉ mới thanh toán được số tiền 100.000.000 đồng trong cả hai đợt, hiện còn nợ lại 765.208.653 đồng tiền nợ gốc và tiền phạt vi phạm là 64.890.649 đồng. Nay Công ty D không chấp nhận đề nghị của B về việc giảm tiền lãi, đồng thời yêu cầu B thanh toán ngay một lần toàn bộ số tiền còn nợ.

Bị đơn B trình bày:

B xác nhận số tiền còn nợ Công ty D gồm 765.208.653 đồng tiền nợ gốc và tiền phạt vi phạm là 64.890.649 đồng. B đề xuất phương án trả nợ lần đầu ngày 20-10-2025 thanh toán 250.000.000 đồng, tiếp theo mỗi tháng thanh toán 50.000.000 đồng trong khoảng thời gian từ ngày 10 đến ngày 15 hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 11-2025 cho đến khi hết số tiền nợ và đề nghị Công ty D miễn toàn bộ tiền phạt vi phạm.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 160/2025/KDTM-ST ngày 26-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

- Luật Thi hành án dân sự

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Buộc B thanh toán cho Công ty D tổng số tiền 830.099.302 (tám trăm ba mươi triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm lẻ hai) đồng, bao gồm: 765.208.653 (bảy trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm linh tám nghìn, sáu trăm năm mươi ba) đồng tiền nợ gốc và tiền phạt vi phạm là 64.890.649 (sáu mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi chín) đồng.

Việc giao nhận tiền thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, giao nhận trực tiếp hoặc theo hình thức chuyển khoản cho Công ty D hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10-10-2025, Bị đơn Công ty B có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 160/2025/KDTM-ST ngày 26-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên toà phúc thẩm, Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Bị đơn trả nợ gốc 765.208.653 đồng; về phạt vi phạm hợp đồng, Nguyên đơn thay đổi yêu cầu đề nghị áp dụng mức phạt vi phạm hợp đồng theo Luật Thưng mại là 8%, theo đó Bị đơn phải chịu phạt vi phạm hợp đồng là 61.216.692 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn; sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 160/2025/KDTM-ST ngày 26-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh về phạt vi phạm hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty D khởi kiện Bị đơn Công ty B yêu cầu thanh toán tiền nợ theo hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa hai bên. Đây là tranh chấp về hợp đồng xây dựng, phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Bị đơn có trụ sở tại phường L, nên Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 26-9-2025, Toà án nhân dân Khu vực 2 xét xử sơ thẩm; ngày 10-10-2025, Toà án nhân dân Khu vực 2 nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 10-10-2025 của Bị đơn. Xét thấy, đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và hợp lệ nên Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 38 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các bên đương sự, có cơ sở xác định: Nguyên đơn và Bị đơn có ký kết Hợp đồng thi công số 0512/2023/HĐTC/DB/HĐ-D ngày 05-12-2023, Phụ lục số 01 ngày 21-12-2023, Phụ lục số 02 ngày 01-3-2024, xét thấy hợp đồng được người có thẩm quyền của Nguyên đơn, Bị đơn ký kết; hình thức và nội dung hợp đồng, phụ lục hợp đồng được lập phù hợp quy định của pháp luật nên có hiệu lực và là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết.

[4] Xét kháng cáo của Bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: căn cứ Hoá đơn giá trị gia tăng số 00000012 ngày 15-01-2025, Biên bản xác nhận nợ và cam kết thanh toán ngày 31-3-2025 của Bị đơn và xác nhận của Bị đơn tại phiên toà, có cơ sở xác định Bị đơn còn nợ Nguyên đơn 765.208.653 đồng nợ gốc và tiền phạt vi phạm là 64.890.649 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn nợ gốc và tiền phạt vi phạm hợp đồng tổng cộng 830.099.302 đồng là có cơ sở, Bị đơn đề nghị Nguyên đơn cho trả chậm và miễn toàn bộ tiền phạt vi phạm hợp đồng, nhưng không được Nguyên đơn chấp nhận.

[5] Tại phiên toà, Nguyên đơn tự nguyện điều chỉnh mức phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 301 của Luật Thương mại 2005 là 8% trên giá trị bị vi phạm là có lợi cho B đơn, đo đó Hội đồng xét xử chấp nhận, Bị đơn phải chịu phạt vi phạm hợp đồng là 61.216.692 đồng.

[6] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty B. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 160/2025/KDTM-ST ngày 26-9-2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự 2025; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Công ty D: Buộc Công ty B thanh toán cho Công ty D tổng số tiền 826.425.345 (tám trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bốn mươi lăm) đồng, trong đó nợ gốc là 765.208.653 (bảy trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, sáu trăm năm mươi ba) đồng; tiền phạt vi phạm là 61.216.692 (sáu mươi mốt triệu, hai trăm mười sáu nghìn, sáu trăm chín mươi hai) đồng. Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm:

Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 36.792.760 (ba mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm sáu mươi) đồng.

Công ty D không phải chịu án phí; hoàn lại cho Công ty D tiền tạm ứng án phí 19.951.490 (mười chín triệu, chín trăm năm mươi mốt nghìn, bốn trăm chín mươi) đồng theo Biên lai số 0000431 ngày 10-6-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí phúc thẩm:

Công ty B không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại cho Công ty B tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu số 0028125 ngày 20-10-2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./ .

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Toà án nhân dân Khu vực 2 - TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực 2 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, Hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trương Thị Quỳnh Trâm